

**CÔNG TY
CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG**

Số: *64*/CBTT - NSH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng

Trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3862644

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ - Chủ tịch HĐQT Công ty

Địa chỉ: Phòng 301, B4 phường Kim liên, Đống đa, Hà Nội.

Điện thoại: 02103.862.644

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính Tổng hợp Quý 4/2019;

Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: <http://shalumi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020 *m*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Phạm Thị Quỳnh Thụ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Số 65/NSH
Về việc "Giải trình biến động lợi nhuận"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

Viết trì, ngày 19 tháng 01 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH

Biến động lợi nhuận trên BCTC tổng hợp quý 4 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần nhôm Sông Hồng(Mã CK: NSH) xin giải trình biến động lợi nhuận trên báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính : Triệu đồng

Nội dung diễn giải	Quý 4 năm 2019 (A)	Quý 4 năm 2018 (B)	Tỷ trọng (A/B)
Doanh thu	205.360	335.618,3	61,15%
Giá vốn	193.037	324.718,2	59,4%
Chi phí bán hàng	1.110,5	1.786,3	62,1%
Chi phí quản lý	1.869,5	3.688,7	50,7%

Từ các số liệu của bảng tính cho thấy doanh thu quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước chỉ đạt 61,15%, tỷ trọng của giá vốn hàng bán giảm 59,4% chi phí bán hàng, chi phí quản lý của Doanh nghiệp so với quý 4 năm trước chỉ ở mức 62,1% và 50,7%, đây là do tác động tích cực của việc thay đổi công tác quản trị các hạng mục chi phí đem lại. Đây là các nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận trên báo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2019 tăng với quý 4 năm 2018.

Công ty CP Nhôm Sông Hồng xin được giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		615,168,230,615	693,597,091,912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	1,801,052,866	4,357,017,032
1. Tiền	111		1,801,052,866	4,357,017,032
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(120=121+122+123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn(130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		116,508,372,855	222,414,282,862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	101,494,689,530	167,897,235,796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,333,650,158	38,652,232,784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	4,331,214,556	5,310,383,848
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4b	7,943,293,753	11,148,905,576
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(594,475,142)	(594,475,142)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho(140=141+149)	140		478,758,381,353	452,109,625,641
1. Hàng tồn kho	141	V.6	478,758,381,353	452,109,625,641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác(150=151+152+153+154+155)	150		18,100,423,541	14,716,166,377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	17,494,174,844	13,875,118,311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	606,248,697	841,048,066
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		190,183,222,780	195,734,469,409
I. Các khoản phải thu dài hạn(210=211+212+213+214+215+216+219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		183,419,584,431	192,886,130,827
1.Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	181,893,514,032	192,886,130,827
-Nguyên giá	222		337,699,111,849	334,688,818,179
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(155,805,597,817)	(141,802,687,352)
2.Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		1,526,070,399.0	
-Nguyên giá	225		1,550,449,091.0	
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(24,378,692.0)	
3.Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227			
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III.Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230			
-Nguyên giá	231	V.9		
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn(240=241+242)	240		3,348,615,537	403,272,308
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3,348,615,537	403,272,308
V.Đầu tư tài chính dài hạn(250=251+252+253+254+255)	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,483,600,000	1,483,600,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1,483,600,000)	(1,483,600,000)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác(260=261+262+263+268)	260		3,415,022,812	2,445,066,274

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,382,522,812	2,445,066,274
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		32,500,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		805,351,453,395	889,331,561,321
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		568,101,016,493	653,785,387,763
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		562,545,815,719	648,952,308,989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	64,131,561,548	129,946,406,369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		279,728,193	433,241,281
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.12a	204,288,990	184,013,462
4. Phải trả người lao động	314		1,547,093,433	1,874,559,817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,265,736,848	1,154,912,856
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,582,652,287	1,899,500,428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	492,364,039,553	512,219,973,089
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,170,714,867	1,239,701,687
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		5,555,200,774	4,833,078,774
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	5,555,200,774	4,833,078,774
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		237,250,436,902	235,546,173,558
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+000+420+421+422)	410	V.16	237,250,436,902	235,546,173,558
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411=411a+411B)	411		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		980,391,200	980,391,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,486,843,189	14,486,843,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421b+421b)	421		14,848,832,513	13,144,569,169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,144,569,169	13,144,569,169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,704,263,344	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430= 431+432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		805,351,453,395	889,331,561,321

Người lập biểu

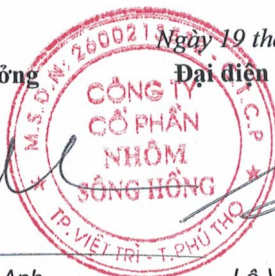
Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Hoàng Anh

Ngày 19 tháng 1 năm 2020

Đại diện theo pháp luật



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	208,319,161,399	335,821,226,904	940,898,849,717	1,236,090,224,865
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Giảm giá hàng bán	02a					
- Hàng bán bị trả lại	02b	VI.2	2,959,093,440	202,895,957	3,558,627,898	1,369,452,030
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=1-2)	10	VI.3	205,360,067,959	335,618,330,947	937,340,221,819	1,234,720,772,835
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	193,036,998,909	324,718,241,065	884,574,641,428	1,174,242,188,295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		12,323,069,050	10,900,089,882	52,765,580,391	60,478,584,540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,313,748,453	403,825,326	1,456,412,726	899,224,500
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10,776,076,116	12,612,507,808	41,222,078,912	46,196,942,655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,776,076,116	12,524,324,041	41,016,216,366	45,262,672,462
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1,110,519,107	1,786,356,092	4,614,962,454	7,135,899,371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	1,869,539,701	3,688,706,408	8,013,127,255	11,421,310,596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(25+26)	30		(119,317,421)	(6,783,655,100)	371,824,496	(3,376,343,582)
11. Thu nhập khác	31	VI.10	622,239,334	3,254,538,631	1,848,963,628	4,692,499,479
12. Chi phí khác	32	VI.11	8,908	114,892,637	33,827,850	131,673,973
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		622,230,426	3,139,645,994	1,815,135,778	4,560,825,506
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		502,913,005	(3,644,009,106)	2,186,960,274	1,184,481,924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	141,071,442		482,696,930	386,631,295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		361,841,563	(3,644,009,106)	1,704,263,344	797,850,629
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Hoàng Anh

Tổng giám đốc



Lê Văn Thống

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,186,960,274	1,184,481,964
2. Điều chỉnh cho các khoản				
+ Khấu hao tài sản cố định	02		14,629,212,005	14,916,636,500
+ Các khoản dự phòng	03		342,045,573	259,550,000
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,600,509)	67,088,142
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(333,028,998)
+ Chi phí lãi vay	06		41,016,216,366	45,262,672,462
+Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(08=01+02+03+04+05+06+07)	08		58,172,833,709	61,357,400,070
-(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		101,715,114,359	(65,641,360)
-(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(26,648,755,712)	(31,204,225,471)
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(66,481,572,914)	12,275,918,746
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,556,513,071)	4,206,016,292
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-Tiền lãi vay đã trả	14		(42,465,863,884)	(45,249,701,524)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(322,024,545)	(3,210,351,775)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50,000,000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(101,486,820)	(1,210,550,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh(20=08+09+10+...+16+17)	20		19,361,731,122	(3,101,135,522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5,576,896,987	-1,358,462,893
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35,000,000	
3.Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-369,799,400	(1,743,632,216)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,669,799,400	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,458,013,235	333,028,998

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư(30=21+22+23+..+27)	30		-2,783,883,752	-2,769,066,111
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		1,022,889,829,968	1,277,956,276,354
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,041,394,021,504	-1,283,209,379,190
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-629,620,000	
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính(40=31+32+33+34+35+36)	40		-19,133,811,536	-5,253,102,836
Lưu chuyển tiền thuần trong năm(50=20+30+40)	50		(2,555,964,166)	(11,123,304,469)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,357,017,032	15,480,307,626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1,801,052,866	4,357,003,157

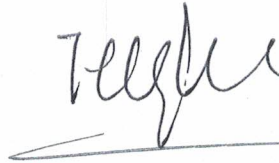
Ngày 19 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Hoàng Anh

Tổng giám đốc



Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc TCty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600213532 thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2019 là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu tỷ, chín trăm ba tư triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 20.693.437 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Địa chỉ

Số 115 A, đường 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng các loại;

- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;
- Gia công, lắp đặt các loại cầu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 13/10/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ

hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

c. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

d. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp

lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

e. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

f. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

g. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

h. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

i. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

j. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

k. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo

tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

l. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

m. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát

sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
	Tiền mặt	168,189,336	174,493,411
	Tiền gửi ngân hàng	1,632,863,530	4,182,523,621
	- Tiền gửi VND	445,926,635	2,982,426,196
	- Tiền gửi USD	1,185,726,031	1,186,660,870
	- Tiền gửi VND tại chi nhánh	1,210,864	13,436,555
	Cộng	1,801,052,866	4,357,017,032
2	PHẢI THU KHÁCH HÀNG	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
	Phải thu ngắn hạn	101,494,689,530	167,897,235,796
	Phải thu khách hàng tại văn phòng công ty	<i>101,494,689,530</i>	<i>155,890,200,585</i>
	Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	23,829,183,846	59,746,246,342
	Công ty CP thương mại Thành Hiền	4,725,392,839	12,668,378,229
	Cty TNHH AE	1,960,261,495	15,706,035,304
	Công ty cp nhôm Việt Pháp - NM nhôm Việt Pháp	1,705,973,777	1,398,565,245
	Cty Cổ phần Đầu tư kinh doanh và DV Sông Hồng	17,506,419,720	15,728,989,600
	Các đối tượng khác tại văn phòng công ty	51,767,457,853	50,641,985,865
	Phải thu khách hàng tại chi nhánh công ty		<i>12,007,035,211</i>
3	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
	Trả trước người bán ngắn hạn		
	<i>RUSSAL METALS PTE.LTD</i>	2,816,012,430	14,272,836,699
	<i>Cty cổ phần vận tải và TM PROTRACO (*)</i>		13,411,645,826
	<i>Công ty CP TM xuất nhập khẩu & SX Thái An</i>		2,669,370,000
	<i>Các đối tượng khác</i>	517,637,728	8,298,380,259
	Cộng	3,333,650,158	38,652,232,784
4a	PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
	Công ty CP XD Sông Hồng 26	4,331,214,556	4,010,383,848
	Đỗ Xuân Thành		1,300,000,000
	Cộng	4,331,214,556	5,310,383,848

Số dư các bên liên quan

Công ty CP XD Sông Hồng 26

Mối quan hệ

Công ty CP nhòm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25% vốn điều lệ

Cộng**4b PHẢI THU KHÁC**

Dư nợ tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

(Ký quỹ mở LC tại Viettinbank)

Phải thu khác

+ Giá trị còn lại của thiết bị sơn tĩnh điện bị cháy

+ Các đối tượng khác

Cộng**Số dư cuối quý**

1,058,920,947

3,005,597,432

3,878,775,374

3,878,775,374

7,943,293,753

Số dư đầu năm

1,324,648,362

3,049,558,785

6,774,698,429

2,964,052,122

3,810,646,307

11,148,905,576

5 CHI TIẾT NỢ XẤU

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Hoàng Gia

Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt

Số dư cuối quý

334,925,142

259,550,000

594,475,142

Số dư đầu năm

334,925,142

259,550,000

594,475,142

6 HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm tại kho Công ty

Cộng**Số dư cuối quý**

109,489,438,278

18,322,899,393

24,766,068,185

326,179,975,497

478,758,381,353

Số dư đầu năm

109,662,663,728

19,390,319,724

21,907,315,871

301,149,326,318

452,109,625,641

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Ngắn hạn**

- Chi phí bảo hiểm

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí khác

Cộng

20,876,697,656

Số dư cuối quý

270,445,494

369,916,862

15,037,734,528

1,816,077,960

17,494,174,844

16,320,184,585

Số dư đầu năm

246,536,738

378,213,362

12,311,983,964

938,384,247

13,875,118,311

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định

- Các khoản khác

Cộng

756,678,759

2,625,844,053

3,382,522,812

970,675,039

1,452,224,558

22,166,677

2,445,066,274

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	78,155,219,409	251,551,019,717	4,761,656,689	220,922,364	334,688,818,179
Số tăng trong kỳ					3,630,796,170
- Mua trong kỳ	3,537,396,170	60,000,000	620,502,500	33,400,000	620,502,500
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	81,692,615,579	251,611,019,717	4,141,154,189	254,322,364	337,699,111,849
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27,756,686,353	109,274,681,736	4,550,396,899	220,922,364	141,802,687,352
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	3,380,653,998	11,030,385,843	192,680,138	1,113,334	14,604,833,313
Số giảm trong kỳ					(601,922,848)
Số dư cuối kỳ	31,137,340,351	120,305,067,579	4,141,154,189	222,035,698	155,805,597,817
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50,398,533,056	142,276,337,981	211,259,790		192,886,130,827
Tại ngày cuối kỳ	50,555,275,228	131,305,952,138	-	32,286,666	181,893,514,032

9. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
Số tăng trong kỳ			1,550,449,091		1,550,449,091
- Tài sản thuế tài chính					
Số giảm trong kỳ			1,550,449,091		1,550,449,091
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
Số tăng trong kỳ			24,378,692		24,378,692
- Khấu hao trong kỳ					
Số giảm trong kỳ			24,378,692		24,378,692
Số dư cuối kỳ			1,526,070,399		1,526,070,399
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			1,526,070,399		1,526,070,399
Tại ngày cuối kỳ					

10 TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****Số dư cuối quý****Số dư đầu năm****Sửa chữa lớn TSCĐ**

Sửa chữa khu tập thể dành cho CNV

364,133,338

Xây dựng cơ bản dở dang

Sân nền khu nhà xưởng

389,554,634

Mua sắm tài sản cố định

Hệ thống xử lý khói bụi Đức

2,984,482,199

13,717,674

Cộng**3,348,615,537****403,272,308****11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a. Phải trả người bán ngắn hạn****Số dư cuối quý****Số dư đầu năm**

- Nanning Yong Hou Feng Import & Export trade

1,295,389,800

9,370,623,900

Công ty TNHH TM & DV Hiên Sơn

3,655,016,800

7,510,307,100

Công ty TNHH Hoàng Ngân

17,738,264,500

6,512,041,800

C&P Internationai Co...LTD

Công ty TNHH tư vấn đầu tư Minh Hòa

5,490,587,339.0

35,169,038,905

Công ty CP cơ khí Đông Anh LICOGI

10,735,485,575

Các đối tượng khác

35,952,303,109.0

60,648,909,089

Cộng**64,131,561,548****129,946,406,369****12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a. Phải nộp****Số dư cuối quý****Số dư đầu năm**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế giá trị gia tăng

204,288,990

145,803,565

- Thuế thu nhập cá nhân

38,209,897

Cộng**204,288,990****184,013,462**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**b. Phải thu**

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	604,669	
- Thuế nhập khẩu	176,117	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	605,467,911	766,140,296
- Thuế giá trị gia tăng		74,907,770
Cộng	606,248,697	841,048,066

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Ngắn hạn**

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	554,268,780	249,934,302
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng	711,468,068	904,978,554
Cộng	1,265,736,848	1,154,912,856

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**a. Ngắn hạn**

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	99,761,270	130,937,564
- Bảo hiểm xã hội		675,826,634
- Phải trả khác tại Văn phòng Công ty	1,482,891,017	961,110,000
- Phải trả khác tại chi nhánh		131,626,230
Cộng	1,582,652,287	1,899,500,428

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a. Vay ngắn hạn	512,219,973,089	492,364,039,553
Vay ngắn hạn Ngân hàng	498,469,697,220	484,655,212,011
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (1)	240,178,440,145	249,459,676,051
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (2)	147,355,253,888	149,991,905,425
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc (3)	20,957,593,906	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ(5)	69,999,963,226	69,231,779,422
- Ngân hàng VP Bank - Hà Nội (6)	19,978,446,055	15,971,851,113
Vay các đối tượng khác (8)	6,412,210,894	6,220,982,894
Nợ dài hạn đến hạn trả	7,338,064,975	1,487,844,648
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)	2,638,068,975	1,487,844,648
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (10)	4,000,000,000	
-Vay dài hạn đối tượng khác (11)	699,996,000	
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4,833,078,774	5,555,200,774
Vay dài hạn Ngân hàng	1,416,393,439	1,416,393,439
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)	1,416,393,439	1,416,393,439
Vay dài hạn đối tượng khác (11)	3,416,685,335	3,066,687,335
Vay và nợ thuê tài chính		1,072,120,000

a. Vay ngân hàng TMCP Công thương- CN đền Hùng

- Hợp đồng tín dụng số 17.42.0027/2016-HĐCVHM/NHCT248 ngày 05/10/2017
 - Hợp đồng tín dụng số 18.63.0012/2018-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 2/11/2018
 - Hạn mức cho vay : 150.000.000.000 đồng, bao gồm dư vay theo hợp đồng số 17.42.0027/2016 ký ngày 5/10/2017
 - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/10/2019
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
 - Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay:
 - + Ký quỹ số tiền: 3.000.000.000 VND
 - + Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 : 149 991 905 425 đồng

b. Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/399147/HĐTD ngày 18/10/2017
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/399147/HĐTD ngày 2/10/2018
 - Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 270.000.000.000 VNĐ, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 01/2017/399147/HĐTD ngày 18/10/2017
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
 - Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/9/2019
 - Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
 - Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.
 - Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 : 249 459 676 051 đồng

d. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/DN-ĐB/NHHM686 ngày 1/12/2017
- Hạn mức cho vay là 70.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
- Thời hạn vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ).
- Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo:

+ Tài sản của bên vay: Dây chuyền sơn vân gỗ và sơn tĩnh điện, các máy móc thiết bị; ô tô 19N - 3756 và Số dư TGNH

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng mua bán, Biên bản bàn giao của Ông Nguyễn Minh Kế và Bà Trần Thị Yên; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CB 980925 do Ủy ban nhân dân TP. Việt Trì ngày 24/11/2015 cho bà Đỗ Thị Thanh Tùng.

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 : 69 231 779 422 đồng

e. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 090917/HDHM2017/VPB-SHALUMI ngày 19/09/2017

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 130.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh nhôm các loại; Phát hành L/C

- Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.

- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.

- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 : 15 971 851 113 đồng

f. Vay cá nhân:

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 : 6 220 982 884 đồng

2. Vay dài hạn

a. Vay ngân hàng TMCP Công thương- CN đến Hùng

- Hợp đồng tín dụng số 10.31.0010 ngày 24/03/2010

- Số tiền cho vay là 76.000.000.000 VND

- Thời hạn cho vay là 8 năm. Thời gian ân hạn là 1 năm.

- Thời hạn giải ngân từ ngày 24/03/2010 đến hết ngày 24/03/2011.

- Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư thiết bị, máy móc, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác đầu tư xây dựng dự án mở rộng nâng cao công suất chất lượng sản phẩm - dây chuyền II sản xuất nhôm thanh định hình công suất 8.000 tấn/năm.

- Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + Biên độ, với biên độ tối thiểu là 7%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 17%/năm.

- Biện pháp bảo đảm: tiền vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Hợp đồng thế chấp số 10.31.0009 ngày 24/03/2010 với giá trị tạm tính là 112.000.000.000 VND

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 : 0 đồng

b. Vay ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

*** Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015**

- Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.

- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).

- Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Minh Kế chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 012720001 và Bà Đỗ Thị Thanh Tùng chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 130835793 và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

***Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MMEUS-H107/46**

- Hạn mức cho vay: 1.800.000.000 VND
- Mục đích sử dụng: Mua máy móc thiết bị
- Thời hạn rút vốn : 12 tháng kể từ ngày 11/10/2018
- Lãi suất: 7%/năm
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, món vay giải ngân ngày 21/11/2018
- Kỳ hạn trả nợ: Lãi trả theo tháng; Gốc phải trả mỗi tháng bằng tổng dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ chia cho thời gian trả nợ; số gốc trung bình: 29.508.197 VND
- Biện pháp đảm bảo:
+ Máy móc, thiết bị của bên vay tại Phố Hồng Hà, phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ được tài trợ bởi Ngân hàng theo hợp đồng này

Các bảo lãnh cá nhân do ông Nguyễn Minh Kế, CMT số 012720001 và bà Đỗ Thị Thanh Tùng, cmt số 130835793

ký phát cho Ngân hàng hưởng lợi, với nội dung là người bảo lãnh sẽ bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện với ngân hàng về việc hoàn trả đúng hạn và dứt điểm khoản tín dụng

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 : 2 904 238 087đồng

c. Vay dài hạn cá nhân

(1) Vay Trần Thị Yên

- Số tiền vay: 6.200.000.000 VND
- Thời hạn vay: 5 năm
- Lãi suất : 6%/năm

(2) Vay các đối tượng khác

- Vay CBNV công ty

- Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và các cá nhân cho vay.

- Thời hạn vay: trên 1 năm, tùy từng hợp đồng cụ thể
- Lãi suất vay: Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2019 : 3 066 687 335đồng

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	206,934,370,000	980,391,200	14,486,843,189	13,144,569,169	235,546,173,558
Lợi nhuận sau thuế kỳ này				1,342,421,781	
Số dư cuối quý	206,934,370,000	980,391,200	14,486,843,189	14,486,990,950	236,888,595,339

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,693,437	20,693,437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,693,437	20,693,437
+ Cổ phiếu phổ thông	20,693,437	20,693,437
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,693,437	20,693,437
+ Cổ phiếu phổ thông	20,693,437	20,693,437
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	208,319,161,399	335,821,226,904
Cộng	208,319,161,399	335,821,226,904
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	208,319,161,399	335,821,226,904
4 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	193,036,998,909	324,718,241,065
Cộng	193,036,998,909	324,718,241,065
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		92,583,110
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	886,656,101	
- Lãi cho vay	427,092,352	311,242,216
Cộng	1,313,748,453	403,825,326
6 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	10,776,076,116	12,524,324,041
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		88,183,767
Cộng	10,776,076,116	12,612,507,808
7 Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	107,154,778,508	110,054,157,584
- Chi phí nhân công	4,662,160,904	5,403,283,768
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,627,308,378	3,579,003,804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,504,652,207	4,233,919,265
- Chi phí khác bằng tiền	5,678,878,515	10,476,904,683
Cộng	126,627,778,512	133,747,269,104
8 Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	653,570,781	965,579,638
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		85,433,508
- Chi phí khác bằng tiền	456,948,326	695,058,784
Cộng	1,110,519,107	1,746,071,930
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	681,305,656	1,285,860,821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	67,139,462	62,704,959
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129,355,490	819,814,205
- Chi phí bằng tiền khác	987,095,760	1,520,326,058
Cộng	1,864,896,368	3,688,706,043

10 Thu nhập khác

	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
- Sản phẩm phụ(Nhôm ô xít, nhôm hydroxit)	622,239,334	3,254,538,631
Cộng	622,239,334	3,254,538,631

11 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	502,913,005
+ Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	202,444,204
Lợi nhuận tính thuế	705,357,209
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	141,071,442

Ngày 19 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Hoàng Anh

Tổng giám đốc



Lê Văn Thắng